TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 02 năm 2020
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI
V***ới thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

2. Bà Trần Thị Lợi.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi: Không tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1506/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ D, sinh năm: 1967 (Xin vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 67 đường T, tổ 7, ấp H, xã T1, huyện C, Thành phố H.

Tạm trú: Số 3/62, đường số 458, ấp T2, xã T3, huyện C, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1968 (Xin vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 67 đường T, tổ 7, ấp H, xã T1, huyện C, Thành phố H.

NHẬN THẤY:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/11/2019, bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 13/01/2020, nguyên đơn là bà Phạm Thị Mỹ D trình bày như sau:*

Bà và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết về pháp luật.

Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông H sống ở nhà riêng, thời gian đầu sống có hạnh phúc, mâu thuẫn xảy ra khoảng 04 năm gần đây, nguyên nhân do cách sống và

quan điểm sống của hai bên không phù hợp, ông H có quan hệ với người phụ nữ khác, đánh bà gây thương tích, bà đã cố gắng vì con níu kéo gia đình nhưng vẫn không thể hàn gắn được, bà và ông H đã ly thân 05 năm nay, bà ra ở riêng từ ngày 25/10/2019, nay bà thấy không thể tiếp tục cuộc hôn nhân này nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn.

Bà và ông H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thanh D, sinh năm 1994, các con đã trưởng thành nên bà không có ý kiến.

Tài sản chung bà và ông H tự thỏa thuận, nợ chung không có.

** Tại bản tự khai ngày 13/01/2020 và biên bản hòa giải ngày 13/01/2020, bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày như sau:*

Ông và bà Phạm Thị Mỹ D tự nguyện chung sống với nhau năm 1988, không có đăng ký kết hôn.

Sau khi xây dựng gia đình, ông và bà D sống ở nhà riêng, mâu thuẫn xảy ra do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, hai bên không còn chung sống với nhau, nay bà D xin ly hôn ông đồng ý.

Ông và bà D có 02 con chung đúng như bà D khai, các con đã trưởng thành nên ông không có ý kiến

Tài sản chung ông và bà D tự thỏa thuận, nợ chung không có.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/11/2019, bà Phạm Thị Mỹ D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn H, bà D và ông H chung sống với nhau vào năm 1988, không đăng ký kết hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Hòa cư trú tại số 67 đường T, tổ 7, ấp H, xã T1, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 13/01/2020, bà D và ông T có đơn xin vắng mặt tại buổi xét xử của Tòa án do bận công việc, do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà D và ông H theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ vợ chồng: Xét yêu cầu của bà D là được ly hôn với ông H, Hội đồng xét xử xét bà D và ông H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn, vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ Điểm b Khoản 3 của Nghị quyết số

35/2000/QH10 ban hành ngày 09/6/2000 và các Điều 9, Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông H.

Về con chung: Bà D và ông H có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thanh D, sinh năm 1994 nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Bà D và ông H tự thỏa thuận.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà D và ông H trình bày không có.

[4] Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Phạm Thị Mỹ D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 , Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung:

Bà D và ông H có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thanh D, sinh năm 1994.

3. Về tài sản chung:

Bà D và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà D và ông H trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc bà Phạm Thị Mỹ D phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083150 ngày 20/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THA Dân sự huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA